

ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HIỀN - NGUYỄN THỊ KIM HẠNH

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Ngữ văn 8

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Lời nói đầu

Bài tập trắc nghiệm Ngữ văn 8 là cuốn sách nằm trong bộ sách bài tập trắc nghiệm Ngữ văn THCS (gồm 4 cuốn từ lớp 6 đến lớp 9). Cuốn sách này hướng tới các mục đích sau :

1. Giúp giáo viên và học sinh lớp 8 dạy và học theo chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn mới có thêm tài liệu để luyện tập. Giúp học sinh củng cố, khắc sâu thêm những kiến thức và kĩ năng đã học trong chương trình chính khoa ; đồng thời có thể tự học, tự kiểm tra được kết quả học tập của bản thân.

2. Góp phần cụ thể hoá chủ trương : *đổi mới nội dung, phương pháp dạy học phải gắn liền với việc đổi mới kiểm tra, đánh giá* – không chỉ đổi mới mục đích, nội dung, phương pháp đánh giá mà còn phải đổi mới cả phương tiện và công cụ đánh giá. Định hướng đó đã được ghi rõ trong *Chương trình THCS môn Ngữ văn*⁽¹⁾ của Bộ Giáo dục và Đào tạo như sau :

– Cần khuyến khích những hình thức bài tập theo đó học sinh phải phân tích những văn bản, những tác phẩm văn học ngoài những văn bản trong sách giáo khoa hoặc chưa được nghe giáo viên giảng...

– Đánh giá trình độ lí thuyết của học sinh được thực hiện chủ yếu thông qua việc đánh giá khả năng nhận diện các đơn vị tri thức được học (như nhận diện thể loại, nhận diện các kiểu văn bản, nhận diện kiểu câu, v.v...) hơn là yêu cầu các em trình bày lại khái niệm về các đơn vị đó.

(1) Xem : Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình THCS môn Ngữ văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 45, 46.

– Đổi mới nội dung và phương pháp đánh giá bằng cách *đa dạng hoá các hình thức và công cụ đánh giá, mạnh dạn thử nghiệm và áp dụng các hình thức trắc nghiệm khách quan* vào việc kiểm tra một số nội dung môn học một cách hợp lí.

3. Giúp HS làm quen với hình thức kiểm tra trắc nghiệm, một trong những hình thức đánh giá được nhiều nước quan tâm nghiên cứu và áp dụng. Ở Việt Nam gần đây, hình thức này cũng đã trở nên quen thuộc trong các kì thi, kiểm tra trên nhiều lĩnh vực, nhất là thi ngoại ngữ và các cuộc thi có tính chất vui chơi, giải trí trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm cho một môn học là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp, đòi hỏi công sức của nhiều người. Do đặc trưng môn học, việc xây dựng câu hỏi trắc nghiệm đối với môn Ngữ văn càng khó khăn, phức tạp hơn. Kinh nghiệm biên soạn các câu hỏi trắc nghiệm của các tác giả lại chưa nhiều... chính vì thế khó tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong bạn đọc, các thầy, cô giáo, các em HS lượng thứ và góp ý để có thể rút kinh nghiệm cho việc biên soạn các tập sách trắc nghiệm sau tốt hơn.

Hà Nội, tháng 5 năm 2004

TM. Nhóm biên soạn

TS. Đỗ Ngọc Thống

Phần mở đầu

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM NGỮ VĂN 8

I – YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Nội dung các bài tập, các đề kiểm tra, đánh giá cần bám sát những yêu cầu cơ bản của từng phân môn Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn trong chương trình Ngữ văn lớp 8.

1. Phần Văn

Trọng tâm phần này ở chương trình lớp 8 là đọc – hiểu tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình và văn bản nghị luận với các yêu cầu :

a) Nắm được nội dung cụ thể và vẻ đẹp của các tác phẩm tự sự đã học trong chương trình : nội dung cốt truyện, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu, ngôn ngữ kể chuyện ; vẻ đẹp của các hình tượng, các nhân vật điển hình,...

b) Nắm được nội dung cụ thể và vẻ đẹp của các tác phẩm trữ tình đã học trong chương trình : nội dung trữ tình, cách thức trữ tình, vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ ca, vai trò và tác dụng của các biện pháp tu từ trong các tác phẩm trữ tình,... đặc biệt là sự cách tân cả về nội dung và nghệ thuật của một số bài thơ mới. Qua những bài thơ này, liên hệ và so sánh với những bài thơ truyền thống (thơ Đường luật) để bước đầu nắm được một số đặc điểm của thơ mới, từ đó biết cách phân tích và cảm thụ thơ mới.

c) Nắm được nội dung và đặc điểm của một số văn bản nghị luận. Cụ thể là về nội dung thấy được tư tưởng yêu nước, tinh thần chống xâm lăng và lòng tự hào dân tộc của cha ông ta qua những áng văn chính luận nổi tiếng. Những nội dung ấy lại được thể hiện bằng hình thức lập luận rất chặt chẽ, sắc sảo với giọng văn đanh thép, hùng hồn. Với các thể văn cổ như *hịch*, *cáo*, *chiếu*,... cần nắm được đặc điểm về hình thức như bố cục, câu văn biến ngẫu,... đã giúp cho việc lập luận chặt chẽ và sáng tỏ như thế nào.

d) Nắm được nội dung và ý nghĩa của một số văn bản nhật dụng.

2. Phần Tiếng Việt

Phần này trong chương trình Ngữ văn lớp 8 yêu cầu HS :

a) Hiểu và nhận diện được :

– Các lớp từ và nghĩa của từ : trường từ vựng ; từ tượng hình, tượng thanh ; từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội ; trợ từ, thán từ ; tình thái từ,...

– Các biện pháp tu từ từ vựng : đặc điểm và tác dụng của các biện pháp nói quá, nói giảm nói tránh.

– Các kiểu câu : câu ghép, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu trần thuật, câu phủ định,...

– Hệ thống dấu câu : đặc điểm và công dụng của dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc kép, dấu hai chấm.

– Hành động nói và các kiểu hành động nói : trình bày, hỏi, điều khiển, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc,... ; vai xã hội và lượt lời trong hội thoại.

– Mục đích của việc lựa chọn trật tự từ trong câu.

b) Biết vận dụng các kiến thức đã học khi viết và khi đọc – hiểu các văn bản chung học ở phần Văn cũng như trong giao tiếp hằng ngày.

3. Phần Tập làm văn

Phần Tập làm văn ở lớp 8 tập trung vào một số kiểu văn bản với những yêu cầu cơ bản sau :

a) Văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm

– Nắm được đặc điểm của văn bản tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

– Nhận ra các yếu tố miêu tả và biểu cảm trong văn bản tự sự.

– Biết cách làm một bài văn tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

b) Văn bản thuyết minh

– Nắm được đặc điểm, yêu cầu, các phương pháp thuyết minh,...

– Biết cách làm một bài văn thuyết minh : thuyết minh về một phương pháp, một thí nghiệm, giới thiệu một danh lam thắng cảnh, một di tích lịch sử,...

c) Văn bản nghị luận

– Nắm được sự kết hợp của các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm và tác dụng của chúng trong văn nghị luận.

– Biết cách làm một bài văn nghị luận kết hợp các yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm.

d) Văn bản tường trình, thông báo

Biết cách làm văn bản tường trình, thông báo và biết sửa những lỗi thường gặp ở hai loại văn bản này.

II – YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Để đánh giá đúng kết quả rèn luyện kĩ năng của HS, các bài tập và hệ thống câu hỏi trắc nghiệm cần bám sát các yêu cầu về kĩ năng ở từng phân môn cũng như kĩ năng tổng hợp trên cơ sở vận dụng kiến thức của nhiều môn.

1. Năng lực đọc – hiểu và cảm thụ văn bản

Năng lực này thể hiện trình độ tiếp nhận và cảm thụ văn học của HS. Ở lớp 8, yêu cầu cụ thể là :

- Cảm nhận và hiểu được ý nghĩa khái quát của văn bản.
- Biết tóm tắt, chia đoạn, xác định đề tài, mối liên hệ giữa các phần trong văn bản, biết rút ra dàn ý và đặt tên cho văn bản.
- Nhận ra các câu, đoạn văn hay, có nội dung sâu sắc và các từ, nhóm từ, câu then chốt trong các đoạn văn đó.
- Trên cơ sở hiểu được nghĩa của từ, vai trò và tác dụng của các biện pháp nghệ thuật, biết bình giá một chi tiết nghệ thuật trong văn bản.
- Nhận ra được các phương thức biểu đạt khác nhau và đặc điểm thể loại của văn bản.
- Hiểu được ý nghĩa sâu sắc của một số văn bản.
- Trên cơ sở nội dung, ngôn ngữ và cách viết, nhận ra được thái độ, tình cảm và tư tưởng của tác giả.
- Nhớ chính xác một số bài (đoạn, câu) văn và thơ hay.

2. Năng lực vận dụng từ ngữ, ngữ pháp

- Nhận ra và sử dụng đúng các lớp từ và nghĩa của từ : trường từ vựng ; từ tượng hình, tượng thanh ; từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội ; trợ từ, thán từ ; tình thái từ,...
- Nhận diện và phân tích được vai trò, tác dụng của các biện pháp tu từ : nói quá, nói giảm nói tránh.

– Phân tích và nhận diện được các loại câu : câu ghép, câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến, câu trần thuật, câu phủ định,...

– Sử dụng đúng các dấu câu : dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm, dấu ngoặc kép,...

– Phân tích và sử dụng được các kiểu của hành động nói (trình bày, hỏi, điều khiển, hứa hẹn, bộc lộ cảm xúc,...) phù hợp với tình huống.

– Biết phân tích và lựa chọn trật tự từ trong câu.

3. Năng lực tạo lập văn bản

– Biết cách làm các loại văn bản : tự sự kết hợp với miêu tả, biểu cảm ; nghị luận kết hợp với các yếu tố miêu tả, tự sự và biểu cảm ; văn bản hành chính : thông báo và tường trình.

– Viết rõ ràng, ngay ngắn, đúng quy phạm, trình bày sáng sủa.

– Biết chuyển từ bài (đoạn) văn thành dàn ý và ngược lại.

– Biết lập dàn ý, nhận ra sự thiếu lô-gíc và không hợp lí trong việc sắp xếp các ý, từ đó biết tổ chức lại theo một trình tự chặt chẽ, phù hợp.

– Biết viết mở bài và kết bài cho các kiểu bài khác nhau.

– Biết viết các câu chuyển đoạn và liên kết các đoạn văn trong bài.

– Biết từ một ý diễn đạt thành một đoạn văn với nội dung cụ thể và tình cảm chân thực.

– Biết nhận ra các lỗi trong diễn đạt (dùng từ sai, từ chưa hay, câu tối nghĩa, câu cụt, lủng củng, trùng lặp, dài dòng,...), từ đó viết lại cho đúng và hay.

– Có sáng tạo về nội dung, nêu được ý kiến cá nhân, có cách viết, cách diễn đạt mới mẻ, hấp dẫn.

– Biết nhận ra các lỗi và cách khắc phục lỗi của văn bản hành chính.

III – PHƯƠNG HƯỚNG XÂY DỰNG BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM NGỮ VĂN 8

1. Các lĩnh vực (mạch) kiến thức

Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm *Ngữ văn 8* được xây dựng theo tinh thần tích hợp, chủ yếu là nhằm kiểm tra năng lực lĩnh hội văn bản, song cũng có câu nhằm kiểm tra năng lực tạo lập văn bản dưới dạng ngắn gọn. Trong mỗi bài đều có các lĩnh vực kiến thức :

– Đọc – hiểu và cảm thụ văn bản.

– Từ ngữ.

- Ngữ pháp.
- Tìm ý và lập dàn ý.
- Viết và diễn đạt.

Trong mỗi mạch kiến thức này sẽ có nhiều câu. Các câu là sự cụ thể hoá của những nội dung chủ yếu vừa nêu ở trên.

2. Mức độ

Nghiên cứu và lựa chọn các câu hỏi trắc nghiệm theo 3 mức độ :

- *Biết* : kiểm tra những kiến thức đã học, chủ yếu là yêu cầu tái hiện và học thuộc, trả lời câu hỏi *Cái gì ?*
- *Hiểu* : cao hơn biết, kiểm tra khả năng lí giải ý nghĩa và mối liên hệ của những gì HS đã biết, trả lời câu hỏi *Tại sao ?*
- *Vận dụng* : khả năng vận dụng những kiến thức lí thuyết đã học vào giải quyết và thực hành một vấn đề nào đó.

Về lí thuyết thì có thể phân biệt như trên, nhưng trong thực tế có nhiều trường hợp, ranh giới giữa các mức độ rất mong manh, rất khó phân biệt, nên ở đây cũng chỉ là quy ước có tính chất tương đối.

3. Các dạng thức của câu hỏi trắc nghiệm

Hình thức câu hỏi trắc nghiệm được thể hiện bằng các dạng chính sau đây :

- Dạng lựa chọn : thường là lựa chọn một phương án đúng nhất trong bốn phương án đã cho.
- Hình thức trắc nghiệm đúng – sai.
- Nối các cụm từ, các phần trái, phải với nhau tạo nên phương án đúng.
- Thống kê, phân loại.
- Điền vào bảng biểu, ô trống,...

4. Quy ước trình bày

- Các câu dẫn hoặc đoạn văn trích để trong dấu ngoặc kép (trừ những văn bản hoàn chỉnh) hoặc in nghiêng.
- Trong các phương án trả lời, những từ và cụm từ nào lấy trong văn bản hoặc câu văn dẫn, câu lệnh thì giữ nguyên văn và in nghiêng.
- Trong câu lệnh, các chữ cần nhấn mạnh để lưu ý HS thì in đậm hơn các chữ khác.

5. Hướng dẫn làm bài tập trắc nghiệm

Phần lớn các câu hỏi trắc nghiệm ở đây đều nêu lên 4 phương án trả lời. Sau khi đọc lời dẫn và yêu cầu của câu hỏi, HS lựa chọn 1 phương án trả lời đúng nhất bằng cách khoanh tròn hoặc đánh dấu tích (✓) vào chữ cái đứng đầu câu trả lời ấy. Trong các trường hợp khác như nối, điền từ, lựa chọn đúng – sai,... thì thực hiện theo lệnh của từng câu cụ thể. Trong phần gợi ý trả lời, chúng tôi chỉ nêu đáp án cho một số câu hỏi khó hoặc nêu cách tìm hiểu để HS tự trả lời.

Việc sử dụng sách tùy thuộc vào hoàn cảnh của từng cá nhân HS. Nếu muốn dùng nhiều lần thì HS phải chép, hoặc ghi kết quả trả lời ra vở theo thứ tự từng bài học đã nêu trong sách này.

Phần một

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

THEO HỆ THỐNG BÀI HỌC NGỮ VĂN 8

BÀI 1

- TÔI ĐI HỌC
- CẤP ĐỘ KHÁI QUÁT CỦA NGHĨA TỪ NGỮ
- TÍNH THỐNG NHẤT VỀ CHỦ ĐỀ CỦA VĂN BẢN

Câu 1. *Tôi đi học của Thanh Tịnh được viết theo thể loại nào ?*

- | | |
|-------------------------|----------------|
| A. Bút kí | C. Tiểu thuyết |
| B. Truyện ngắn trữ tình | D. Tùy bút |

Câu 2. *Nhân vật chính trong tác phẩm là ai ?*

- | | |
|-------------|--------------------|
| A. Người mẹ | C. Người thầy giáo |
| B. Ông đốc | D. Nhân vật “tôi” |

Câu 3. *Theo em, nhân vật chính trong tác phẩm được thể hiện chủ yếu ở phương diện nào ?*

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Lời nói | C. Ngoại hình |
| B. Tâm trạng | D. Cử chỉ |

Câu 4. *Nhận định nào sau đây nói đúng nhất về chủ đề của tác phẩm ?*

- A. *Tôi đi học* tô đậm cảm giác trong sáng nảy nở trong lòng nhân vật “tôi” ở buổi đến trường đầu tiên.
- B. *Tôi đi học* tô đậm cảm giác lạ lẫm, sợ sệt của nhân vật “tôi” ở buổi đến trường đầu tiên.
- C. *Tôi đi học* tô đậm sự tận tình và âu yếm của những người lớn như người mẹ, ông đốc,... đối với những em bé lần đầu tiên đến trường.
- D. *Tôi đi học* tô đậm niềm vui sướng hân hoan của nhân vật “tôi” và các bạn vào ngày khai trường đầu tiên.

Câu 5. Chủ đề của văn bản Tôi đi học nằm ở phần nào ?

- A. Nhan đề của văn bản.
- B. Quan hệ giữa các phần của văn bản.
- C. Các từ ngữ, câu then chốt trong văn bản.
- D. Cả ba yếu tố trên.

Câu 6. Ý nào nói đúng nhất tác dụng của biện pháp tu từ so sánh được sử dụng trong câu văn “Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng” ?

- A. Tô đậm cảm giác trong trẻo, tươi sáng của nhân vật “tôi” trong ngày đến trường đầu tiên.
- B. Nói lên nỗi nhớ thường trực của nhân vật “tôi” về ngày đến trường đầu tiên.
- C. Cho người đọc thấy những kỉ niệm trong buổi sáng đến trường đầu tiên luôn ám ảnh nhân vật “tôi”.
- D. Tô đậm vẻ đẹp của những cành hoa tươi nở giữa bầu trời quang đãng.

Câu 7. Câu văn nào sau đây không nói lên tâm trạng hồi hộp, cảm giác bồn chồn của nhân vật “tôi” trong buổi tựu trường đầu tiên ?

- A. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ.
- B. Cũng như tôi, mấy bạn học trò bồn chồn đứng nép bên người thân, chỉ dám đi từng bước nhẹ.
- C. Lần ấy trường đối với tôi là một nơi xa lạ.
- D. Trong lúc ông ta đọc tên từng người, tôi cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập.

Câu 8. Đọc đoạn văn sau :

Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bồn chồn đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thêm vùng vác ao thăm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ.

(Tôi đi học)

Biện pháp tu từ nào được tác giả sử dụng trong đoạn văn trên ?

- | | |
|-------------|-------------|
| A. Nhân hoá | C. So sánh |
| B. Hoán dụ | D. Điệp ngữ |

Câu 9. Ý nào nói đúng nhất tác dụng của biện pháp tu từ được tác giả sử dụng trong đoạn văn trên ?

- A. Tô đậm tâm trạng, cảm giác của nhân vật “tôi” khi nhìn các bạn, thấy các bạn cũng sợ sệt, vụng về như mình.
- B. Tô đậm tâm trạng, cảm giác của mấy cậu học trò mới khi đứng bên người thân trước giờ vào lớp học.
- C. Tô đậm niềm mong ước được biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong khung cảnh trường lớp xa lạ của mấy cậu học trò mới.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 10. Câu nào sau đây không sử dụng biện pháp so sánh để nói lên tâm trạng của nhân vật “tôi” ?

- A. Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.
- B. Ý nghĩ ấy thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi.
- C. Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ.
- D. Trong lúc ông ta đọc tên từng người, tôi cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập.

Câu 11. Đọc đoạn văn sau :

Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên nhận ra vật riêng của mình. Tôi nhìn người bạn tí hon ngồi bên tôi, một người bạn tôi chưa hề quen biết, nhưng lòng tôi vẫn không cảm thấy sự xa lạ chút nào. Sự quyến luyến tự nhiên và bất ngờ quá đến tôi cũng không dám tin có thật.

(Tôi đi học)

Hãy cho biết nội dung chính tác giả muốn làm nổi bật trong đoạn văn trên là gì.

- A. Cảm giác vừa ngỡ ngàng vừa tự tin của nhân vật “tôi” khi bước vào lớp học cùng các bạn.
- B. Sự quyến luyến của nhân vật “tôi” với lớp học và người bạn tí hon ngồi bên cạnh.
- C. Cảm giác vừa xa lạ, vừa gần gũi với mọi vật trong lớp học và với người bạn ngồi bên cạnh.
- D. Sự làm quen nhanh chóng của nhân vật “tôi” với lớp học và người bạn tí hon ngồi bên cạnh.

Câu 12. Nhận xét nào nói đúng nhất những yếu tố góp phần tạo nên chất thơ của tác phẩm ?

- A. Truyện được bố cục theo dòng hồi tưởng, cảm nghĩ của nhân vật “tôi”, theo trình tự thời gian của buổi tựu trường.
- B. Có sự kết hợp hài hoà giữa các phương thức tạo lập văn bản như tự sự, miêu tả, biểu cảm.
- C. Tình huống truyện chứa đựng chất thơ kết hợp với việc sử dụng các hình ảnh so sánh giàu chất trữ tình.
- D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu 13. Khi nào một từ ngữ được coi là có nghĩa rộng ?

- A. Khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm được phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.
- B. Khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.
- C. Khi nghĩa của từ ngữ đó gần giống với nghĩa của một số từ ngữ khác.
- D. Khi nghĩa của từ ngữ đó trái ngược với nghĩa của một số từ ngữ khác.

Câu 14. Khi nào một từ ngữ được coi là có nghĩa hẹp ?

- A. Khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một số từ ngữ khác.
- B. Khi từ ngữ đó có cách phát âm giống với một số từ ngữ khác.
- C. Khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.
- D. Khi nghĩa của từ ngữ đó trái ngược với nghĩa của một số từ ngữ khác.

Câu 15. Dòng nào chứa từ ngữ không phù hợp trong mỗi nhóm từ ngữ sau đây :

- A. Đồ dùng học tập : bút chì, thước kẻ, sách giáo khoa, vở.
- B. Xe cộ : xe đạp, xe máy, ô tô, xe chỉ, xích lô, tàu điện.
- C. Cây cối : cây tre, cây chuối, cây cau, cây gạo, cây bàng, cây cọ.
- D. Nghệ thuật : âm nhạc, vũ đạo, văn học, điện ảnh, hội họa.

Câu 16. Từ nào có nghĩa bao hàm phạm vi nghĩa của các từ sau đây : học sinh, sinh viên, giáo viên, bác sĩ, kĩ sư, luật sư, nông dân, công nhân, nội trợ?

- A. Con người
- B. Môn học
- C. Nghề nghiệp
- D. Tính cách

Câu 17. Các từ học sinh, giáo viên, hiệu trưởng, giáo vụ, bàn, ghế, sách, vở, bút, mực, phấn, bảng, kĩ sư, lớp học, cờ, trống đều được bao hàm trong phạm vi nghĩa của từ nhà trường. Đúng hay sai ?

- A. Đúng
- B. Sai

Câu 18. Sự sắp xếp các nhóm từ như sau đúng hay sai ?

- 1. Đồ dùng gia đình : giường tủ, bàn ghế, xe điện, đài, xe đạp, quạt điện.
 - 2. Đất nước : núi sông, con cháu, đồng ruộng, con người, biên giới, quốc kì.
 - 3. Hoa : hoa lan, hoa đào, hoa tay, hoa ban, hoa sen, hoa mắt, hoa bưởi.
 - 4. Gia đình : ông, bà, cha, mẹ, cô, dì, chú, bác, bộ đội, thợ xây, anh, em.
- A. Đúng
 - B. Sai

Câu 19. Từ nào có thể bao hàm nghĩa của các từ in đậm trong đoạn văn sau ?

Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới **bỡ ngỡ** đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn **ngập ngừng e sợ**. Họ thêm vụng và ước ao thăm được như những người học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải **rụt rè** trong cảnh lạ.

(Tôi đi học)

- A. Tính chất
- B. Đặc điểm
- C. Hình dáng
- D. Cảm giác

Câu 20. Chủ đề của văn bản là gì ?

- A. Là một luận điểm lớn được triển khai trong văn bản.
- B. Là câu chủ đề của một đoạn văn trong văn bản.
- C. Là đối tượng mà văn bản nói tới, là tư tưởng, tình cảm thể hiện trong văn bản.
- D. Là sự lặp đi lặp lại một số từ ngữ trong văn bản.

Câu 21. Muốn tìm hiểu chủ đề của văn bản, cần tìm hiểu những yếu tố nào ?

- A. Tất cả các yếu tố của văn bản.
- B. Câu kết thúc của văn bản.
- C. Các ý lớn của văn bản.
- D. Câu mở đầu của mỗi đoạn trong văn bản.

Câu 22. Tính thống nhất về chủ đề của văn bản thể hiện ở chỗ nào ?

- A. Văn bản có đối tượng xác định.
- B. Văn bản có tính mạch lạc.
- C. Các yếu tố trong văn bản bám sát chủ đề đã định.
- D. Cả ba yếu tố trên.

Câu 23. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống (có đánh số) trong đoạn văn sau :

Những người theo đòi (1) thời xưa ai cũng có thầy. Thầy là kẻ truyền đạo, dạy nghề, giảng giải những điều (2). Con người không phải sinh ra là đã hiểu hết mọi nhẽ, ai mà chẳng có những điều ngờ vực ? Ngờ vực mà không (3) thầy thì cái điều ngờ vực ấy cuối cùng cũng không giải quyết được. Những người sinh ra trước ta, cố nhiên họ (4) về đạo trước ta, ta theo mà học họ ; những người sinh ra sau ta, nếu họ có thể biết về đạo trước ta, ta cũng theo mà học họ. Ta cốt học cái đạo, cần gì phải biết là họ sinh ra trước ta hay sau ta ? Vì thế cho nên bất luận địa vị cao hay thấp, nhiều tuổi hay nhỏ tuổi, nơi nào có (5) thì ở đó có thầy vậy.

(Theo SGK Văn học 11, Ban KHXH, NXB Giáo dục, H., 1995)

- | | | | |
|----------------|---------------|-------------|---------------|
| (1) A. học vấn | B. chuyên môn | C. giáo dục | D. công trạng |
| (2) A. sáng tỏ | B. lớn lao | C. ngờ vực | D. thông thái |
| (3) A. giúp | B. học | C. nhìn | D. ngắm |
| (4) A. biết | B. dùng | C. đọc | D. xem |
| (5) A. thầy | B. người | C. sách | D. đạo |

BÀI 2

- TRONG LÒNG MẸ (trích NHỮNG NGÀY THƠ ẤU)
- TRƯỜNG TỪ VỰNG
- BỐ CỤC CỦA VĂN BẢN

Câu 1. Những ngày thơ ấu của Nguyên Hồng được viết theo thể loại nào ?

- A. Bút kí
- B. Truyện ngắn
- C. Hồi kí
- D. Tiểu thuyết

Câu 2. Em hiểu gì về những sự kiện được nói tới trong hồi kí ?

- A. Là những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ mà tác giả là người tham dự hoặc chứng kiến.
- B. Là những sự kiện do nhà văn hoàn toàn hư cấu để thể hiện những tư tưởng nghệ thuật của mình.
- C. Là những sự kiện do nhà văn hư cấu dựa trên những tưởng tượng, suy đoán của ông ta về tương lai.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 3. Nhận định nào sau đây nói đúng nhất về nội dung của đoạn trích Trong lòng mẹ ?

- A. Đoạn trích chủ yếu trình bày nỗi đau khổ của mẹ bé Hồng.
- B. Đoạn trích chủ yếu trình bày tâm địa độc ác của người cô của bé Hồng.
- C. Đoạn trích chủ yếu trình bày sự hờn tủi của Hồng khi gặp mẹ.
- D. Đoạn trích chủ yếu trình bày diễn biến tâm trạng của bé Hồng.

Câu 4. Theo em, nhớ lại cuộc trò chuyện với người cô tức là tác giả nhớ lại điều gì ?

- A. Cảnh ngộ tội nghiệp của một đứa trẻ.
- B. Cảnh ngộ thương tâm của người mẹ hiền từ.
- C. Sự xảo quyệt và ác độc của người cô.
- D. Gồm A và B.

Câu 5. Mục đích chính của tác giả khi viết: “Tôi cười dài trong tiếng khóc...” là gì ?

- A. Nói lên sự đồng tình của bé Hồng với những lời nói của người cô về mẹ mình.
- B. Nói lên trạng thái tình cảm phức tạp của bé Hồng : vừa đau đớn, vừa uất ức, căm giận khi nghe những lời nói của người cô về mẹ mình.

- C. Nói lên sự căm giận mẹ của bé Hồng khi nghe người cô nói về những việc làm của mẹ mình.
- D. Nói lên niềm yêu thương và thông cảm đối với mẹ của bé Hồng khi nghe người cô nói về những việc làm của mẹ mình.

Câu 6. Câu văn nào không trực tiếp thể hiện tính cách của người cô bé Hồng ?

- A. Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng.
- B. Nhưng, nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch của cô tôi kia, tôi cúi đầu không đáp.
- C. Cô tôi vẫn cứ tươi cười kể các chuyện cho tôi nghe.
- D. Cô tôi hỏi luôn, giọng vẫn ngọt...
- E. Cô tôi bỗng đổi giọng, lại vỗ vai, nhìn vào mặt tôi, nghiêm nghị...

Câu 7. Em hiểu từ “rất kịch” trong câu văn “Nhưng, nhận ra những ý nghĩa cay độc trong giọng nói và trên nét mặt khi cười rất kịch của cô tôi kia, tôi cúi đầu không đáp” nghĩa là gì ?

- A. Đẹp
- B. Hay
- C. Giả dối
- D. Độc ác

Câu 8. Nhân vật bà cô hiện lên trong cuộc trò chuyện với bé Hồng là một con người như thế nào ?

- A. Là một người đàn bà xấu xa, xảo quyệt, thâm độc với những “rắp tâm tanh bẩn”.
- B. Là một người đại diện cho những thành kiến phi nhân đạo, cổ hủ của xã hội lúc bấy giờ.
- C. Là một người có tính cách tiêu biểu cho những người phụ nữ từ xưa đến nay.
- D. Gồm A và B.

Câu 9. Những câu văn sau sử dụng biện pháp tu từ nào để diễn tả các trạng thái tình cảm của bé Hồng đối với người mẹ của mình ?

Giá những cổ tục đã đầy đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mấu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi [...]. Và cái lâm đố không những làm tôi thẹn mà còn tủi cực nữa, khác gì cái ảo ảnh của một dòng nước trong suốt chảy dưới bóng râm đã hiện ra trước con mắt gần rạn nứt của người bộ hành ngã gục giữa sa mạc.

(Trong lòng mẹ)

- A. Nhân hoá
- B. Ẩn dụ
- C. Tương phản
- D. So sánh

Câu 10. Nhận định nào nói đúng nhất ý của câu văn “Giá những cổ tục đã đầy đoạ mẹ tôi là một vật như hòn đá hay cục thủy tinh, đầu mẩu gỗ, tôi quyết vồ ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi” ?

- A. Nhà văn so sánh ngậm người cô với những cổ tục lạc hậu.
- B. Thể hiện sự căm hờn dữ dội của bé Hồng đối với những cổ tục phong kiến đã đầy đoạ người mẹ của mình.
- C. Thể hiện sự đồng tình của bé Hồng trước những lời nói của người cô về mẹ mình.
- D. Thể hiện sự không đồng tình của bé Hồng trước những lời nói của người cô về mẹ mình.

Câu 11. Nội dung chính của đoạn văn sau là gì ?

Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc ? Tôi ngồi trên đệm xe, đùi áp đùi mẹ tôi, đầu ngả vào cánh tay mẹ tôi, tôi thấy những cảm giác ấm áp đã bao lâu mất đi bỗng lại mơn man khắp da thịt. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.

(Trong lòng mẹ)

- A. Mẹ bé Hồng là một người phụ nữ rất đẹp và thương con.
- B. Những việc làm của bé Hồng khi gặp lại mẹ của mình.
- C. Niềm sung sướng vô biên của bé Hồng khi gặp lại mẹ.
- D. Sự khao khát tình mẹ của bé Hồng trong những ngày xa cách.

Câu 12. Câu văn nào sau đây không nói lên vẻ đẹp của người mẹ được nhìn qua con mắt sung sướng và hạnh phúc đến cực điểm của bé Hồng ?

- A. Nhưng đời nào tình thương yêu và lòng kính mến mẹ tôi lại bị những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến.
- B. Hay tại sự sung sướng bỗng được trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình mà mẹ tôi lại tươi đẹp như thuở còn sung túc ?
- C. Hơi quần áo mẹ tôi và những hơi thở ở khuôn miệng xinh xắn nhai trầu phả ra lúc đó thơm tho lạ thường.
- D. Gương mặt mẹ tôi vẫn tươi sáng với đôi mắt trong và nước da mịn, làm nổi bật màu hồng của hai gò má.

Câu 13. Em hiểu gì về chú bé Hồng qua đoạn trích Trong lòng mẹ ?

- A. Là một chú bé phải chịu nhiều nỗi đau mất mát.
- B. Là một chú bé dễ xúc động, tinh tế và nhạy cảm.
- C. Là một chú bé có tình thương yêu vô bờ bến đối với mẹ.
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 14. Ý nào không nói lên đặc sắc về mặt nghệ thuật của đoạn trích Trong lòng mẹ ?

- A. Giàu chất trữ tình.
- B. Miêu tả tâm lí nhân vật đặc sắc.
- C. Sử dụng nghệ thuật châm biếm.
- D. Có những hình ảnh so sánh độc đáo.

Câu 15. Nhận định nào nói đúng nhất ý nghĩa của cụm từ “thấm đẫm chất trữ tình” trong câu văn “Nhịp điệu và giọng văn của Nguyên Hồng ở đoạn trích “Trong lòng mẹ” thấm đẫm chất trữ tình” ?

- A. Chứa đựng nhiều cảm xúc của tác giả.
- B. Khơi gợi cảm xúc ở người đọc.
- C. Chứa đựng nhiều thông tin.
- D. Chứa đựng nhiều triết lí sâu sắc của tác giả.

Câu 16. Thế nào là trường từ vựng ?

- A. Là tập hợp tất cả các từ có chung cách phát âm.
- B. Là tập hợp tất cả các từ cùng từ loại (danh từ, động từ,...).
- C. Là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa.
- D. Là tập hợp tất cả các từ có chung nguồn gốc (thuần Việt, Hán Việt,...).

Câu 17. Việc đặt tên và sắp xếp các từ ngữ vào các trường từ vựng như sau đúng hay sai ?

1. Tâm trạng của con người : buồn, vui, nghỉ ngơi, phấn khởi, sung sướng, rầu rĩ, tê tái,...
2. Bệnh về mắt : quáng gà, cận thị, viễn thị, đau mắt đỏ, bụi mắt, thông manh,...
3. Các tư thế của con người : nằm, ngồi, chạy, nhảy, bay, bò, lết, bơi, đứng, cúi,...
4. Mùi vị : thơm, cay, đắng, chát, ngọt, chua, the the, hắc, nồng, lợ, tanh,...

A. Sai

B. Đúng